

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 8/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)							KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT ĐVY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	THANH LÝ HỒ	LŨY KẾ	KHÔI PHỤC HỒ	LŨY KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
											TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	194	-	18	-	1	7.401	6.269	84,70	131.826	944.496	100.884	822.566	16	-	-	10.810.004	251.337.465	7.472.930	57.467.780	
1	Hồng Phong	598	11	-	-	-	-	609	469	77,01	13.340	110.100	9.930	84.735	21	-	-	494.315	4.879.431	400.200	3.303.000	
2	Phan Tiến	826	96	-	5	-	1	918	725	78,98	32.917	272.462	15.008	129.745	21	-	-	208.259	3.320.039	987.510	8.173.860	
3	Hồng Thái	2.043	29	-	-	-	-	2.072	1.769	85,38	47.550	243.075	26.149	203.396	15	-	-	616.039	8.319.131	1.426.500	7.292.250	
4	Sơn Lâm	1.038	6	-	5	-	-	1.039	878	84,50	17.324	147.489	12.919	108.795	15	-	-	249.381	5.839.348	519.720	4.424.670	
5	Lương Sơn	2.719	52	-	8	-	-	2.763	2.428	89,50	20.695	171.370	36.878	295.895	15	-	-	9.242.010	228.979.516	4.139.000	34.274.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	511	-	16	-	3	26.887	23.512	88,03	55.822	419.937	425.693	3.478.240	18	-	56.207.604	53.145.165	1.125.965.258	9.073.400	68.398.400	
1	Hàm Đức	2.853	-	-	-	-	-	2.853	2.473	86,68	14.447	109.340	48.750	399.638	20	-	-	2.755.395	28.671.901	2.889.400	21.868.000	
2	Hồng Liêm	2.063	46	-	-	-	-	2.109	1.831	86,82	-	-	30.508	252.143	17	-	-	509.915	5.787.659	-	-	
3	Hồng Sơn	2.120	38	-	-	-	-	2.158	1.839	85,22	-	-	28.958	249.332	16	-	-	295.419	6.089.801	-	-	
4	Phú Long	3.277	32	-	-	-	-	3.309	2.843	85,92	20.927	159.310	54.846	422.229	19	-	36.578.856	19.500.644	457.150.461	4.185.400	31.862.000	
5	Hàm Phú	1.359	81	-	-	-	-	1.440	1.234	85,69	8.148	59.587	17.845	154.457	14	-	-	180.235	6.288.506	1.629.600	11.917.400	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	262	-	16	-	3	13.306	11.841	88,99	-	-	220.746	1.811.582	19	-	19.628.748	29.712.930	617.339.970	-	-	
7	Đông Giang	702	9	-	-	-	-	711	611	85,94	12.300	91.700	9.465	78.036	15	-	-	108.666	3.073.916	369.000	2.751.000	
8	Đông Tiến	296	6	-	-	-	-	302	269	89,07	-	-	4.025	32.086	15	-	-	81.961	1.563.044	-	-	
9	La Dạ	662	37	-	-	-	-	699	571	81,69	-	-	10.550	78.737	18	-	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	183	-	-	-	-	8.097	6.814	82,28	110.519	785.592	158.244	1.253.753	23	-	84.317.746	46.041.036	922.666.842	16.228.600	124.192.800	
1	Mũi Né	2.628	86	-	-	-	-	2.714	2.357	86,85	20.366	156.501	60.671	454.979	26	-	50.466.591	17.055.250	519.404.140	4.073.200	31.300.200	
2	Thiện Nghiệp	1.490	32	-	-	-	-	1.522	1.178	77,40	34.560	193.680	26.571	227.234	23	-	19.699.433	7.722.703	136.563.030	1.036.800	5.810.400	
3	Tiến Lợi	3.189	60	-	-	-	-	3.249	2.865	88,18	34.226	267.851	57.849	477.098	20	-	-	18.641.681	147.036.095	6.845.200	53.570.200	
4	Long Sơn - Suối Nước	607	5	-	-	-	-	612	414	67,65	21.367	167.560	13.153	94.442	32	-	14.151.722	2.621.402	119.663.577	4.273.400	33.512.000	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	672	-	16	-	-	16.290	13.877	87,27	218.866	1.023.383	280.929	2.349.481	20	-	-	35.582.188	662.333.212	7.168.630	35.097.690	
1	Hàm Mỹ	2.561	34	-	-	-	-	2.595	2.201	84,82	17.539	137.548	39.995	348.683	18	-	-	5.601.716	51.958.654	526.170	4.126.440	
2	Hàm Kiệm	2.887	118	-	6	-	-	2.999	2.595	86,53	51.500	417.083	53.376	423.420	21	-	-	3.037.259	25.948.501	1.545.000	12.512.490	
3	Thanh Cản	1.064	128	-	5	-	-	1.187	996	83,91	-	-	16.688	147.241	17	-	-	259.143	5.656.658	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	7.082	276	-	-	-	-	7.358	6.224	84,59	-	-	138.343	1.157.407	22	-	-	26.108.328	573.173.901	-	-	
5	Ba Bàu	788	14	-	5	-	-	797	722	90,59	102.605	321.889	13.247	114.711	18	-	-	508.634	4.286.338	3.078.150	9.656.670	
6	Mương Mán	1.044	99	-	-	-	-	1.143	956	83,64	43.677	121.003	16.379	135.543	17	-	-	-	0	1.310.310	3.630.090	
7	Mỹ Thạnh	208	3	-	-	-	-	211	183	86,73	3.545	25.860	2.901	22.476	16	-	-	67.108	1.309.160	709.000	5.172.000	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	304	-	29	-	-	13.052	10.821	83,87	23.401	199.175	206.177	1.741.371	19	-	-	18.734.524	439.896.787	702.030	5.975.250	
1	Sông Phan	505	4	-	-	-	-	509	428	84,09	11.853	47.204	7.146	67.978	17	-	-	438.544	3.074.665	355.590	1.416.120	
2	Tân Hà	1.137	51	-	-	-	-	1.188	981	82,58	-	-	16.178	136.094	16	-	-	-	3.204.013	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	110	-	5	-	-	3.391	2.776	81,86	11.548	151.971	51.145	453.530	18	-	-	7.324.229	162.211.047	346.440	4.559.130	
4	Sơn Mỹ	1.107	10	-	5	-	-	1.112	802	72,12	-	-	14.132	122.773	18	-	-	1.218.402	10.233.535	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	54	-	16	-	-	2.784	2.419	86,89	-	-	51.643	415.891	21	-	-	2.118.470	10.698.926	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	51	-	3	-	-	2.810	2.387	84,95	-	-	49.603	405.393	21	-	-	7.634.879	250.474.601	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	24	-	-	-	-	1.258	1.028	81,72	-	-	16.330	139.712	16	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	57	-	-	-	-	2.208	1.988	90,63	-	-	41.716	336.062	21	-	-	11.203.977	91.978.004	-	-	
1	Tân Hải	2.151	57	-	-	-	-	2.208	1.988	90,04	-	-	41.716	336.062	21	-	-	11.203.977	91.978.004	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	6.111	257	-	3	-	2	6.367	5.156	80,21	68.412	538.654	83.930	691.479	16	-	-	5.053.273	157.199.942	2.410.380	18.917.700	
1	Lạc Tánh	2.146	53	-	3	-	2	2.198	1.732	78,80	39.366	318.834	32.628	262.049	19	-	-	3.980.333	141.069.365	1.180.980	9.565.020	
2	La Ngâu	481	16	-	-	-	-	497	420	84,51	11.952	94.898	7.805	62.957	19	-	-	-	332.077	358.560	2.846.940	
3	Đức Bình	300	1	-	-	-	-	301	214	71,10	-	26.690	3.371	28.442	16	-	-	18.582	708.386	-	800.700	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)						KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%* giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	THANH LÝ HD	LUY KẾ	KHÔI PHỤC HD	LUY KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU			TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM		
											TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG									LUY KẾ NĂM
4	Đức Phú	123	3	-	-	-	126	103	81,75	2.106	16.224	1.524	11.697	15	-	-	80.397	421.200	3.244.800			
5	Mãng Tổ	2.509	179	-	-	-	2.688	2.255	83,89	14.988	82.008	31.255	257.821	14	-	874.228	12.195.337	449.640	2.460.240			
6	Suối Kiết	552	5	-	-	-	557	432	77,56	-	-	7.347	68.513	17	-	180.130	2.814.380	-	-			
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	382	-	-	-	5.665	2.950	63,23	68.052	524.384	52.463	433.976	18	-	15.187.647	218.969.338	2.041.560	15.731.520			
1	Vô Xu	5.283	382	-	-	-	5.665	2.950	52,07	68.052	524.384	52.463	433.976	18	-	15.187.647	218.969.338	2.041.560	15.731.520			
IX	Huyện Phú Quý	3.408	4	-	-	-	3.412	2.010	35,91	43.705	342.168	33.962	247.273	17	-	23.975.207	1.063.345	65.197.036	8.741.000	68.433.600		
1	Ngũ Phụng	1.731	4	-	-	-	1.735	1.127	64,96	23.560	184.700	18.339	141.066	16	-	13.089.792	462.396	37.844.876	4.712.000	36.940.000		
2	Long Hải	1.677	-	-	-	-	1.677	883	52,65	20.145	157.468	15.623	106.207	18	-	10.885.415	600.949	27.352.160	4.029.000	31.493.600		
TỔNG CỘNG		86.891	2.564	-	82	-	6	89.379	73.397	82,12	720.603	4.777.789	1.383.998	11.354.201	19	-	164.500.557	196.821.159	3.935.543.884	53.838.530	394.214.740	

Người lập



Phạm Thị Hồng Phước

Phòng QLCN



Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc



Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẤP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 7/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)							KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/h/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/m³)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẤP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	THANH LÝ HĐ	LUY KẾ	KHÔI PHỤC HĐ	LUY KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU (TẠM TÍNH)				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
											TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	94	-	18	1	1	7.301	6.149	84,22	128.348	812.670	92.009	721.682	15	-	-	10.489.798	240.527.461	7.122.090	49.994.850	
1	Hồng Phong	598	9		-		-	607	454	74,79	12.840	96.760	8.405	74.805	19		-	494.315	4.385.116	385.200	2.902.800	
2	Phan Tiến	826	12		5	1	1	834	696	83,45	31.914	239.545	12.501	114.737	18		-	208.259	3.111.780	957.420	7.186.350	
3	Hồng Thái	2.043	24		-		-	2.067	1.733	83,84	46.650	195.525	23.751	177.247	14		-	660.118	7.703.092	1.399.500	5.865.750	
4	Sơn Lâm	1.038	4		5		-	1.037	865	83,41	17.699	130.165	11.827	95.876	14		-	205.931	5.589.967	530.970	3.904.950	
5	Lương Sơn	2.719	45		8		-	2.756	2.401	88,03	19.245	150.675	35.525	259.017	15		-	8.921.175	219.737.506	3.849.000	30.135.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	458	-	16	-	3	26.834	23.328	88,03	53.320	364.115	418.086	3.052.547	18	-	56.459.445	53.844.310	1.016.612.489	8.807.600	59.325.000	
1	Hàm Đức	2.853	-		-		-	2.853	2.426	85,03	14.255	94.893	48.537	350.888	20		-	3.999.261	25.916.506	2.851.000	18.978.600	
2	Hồng Liêm	2.063	39		-		-	2.102	1.806	85,92	-	-	29.619	221.635	16		-	511.322	5.277.744	-	-	
3	Hồng Sơn	2.120	38		-		-	2.158	1.788	82,85	-	-	28.249	220.374	16		-	555.834	5.794.382	-	-	
4	Phú Long	3.277	23		-		-	3.300	2.867	86,88	20.241	138.383	49.806	367.383	17		34.554.769	18.494.533	401.070.961	4.048.200	27.676.600	
5	Hàm Phú	1.359	78		-		-	1.437	1.229	85,53	7.904	51.439	19.072	136.612	16		-	180.235	6.108.271	1.580.800	10.287.800	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	235		16		3	13.279	11.779	88,70	-	-	219.082	1.590.836	19		21.904.676	29.891.729	567.998.292	-	-	
7	Đồng Giang	702	5		-		-	707	610	86,28	10.920	79.400	9.345	68.571	15		-	43.182	2.965.250	327.600	2.382.000	
8	Đồng Tiến	296	6		-		-	302	251	83,11	-	-	3.690	28.061	15		-	168.214	1.481.083	-	-	
9	La Dạ	662	34		-		-	696	572	82,18	-	-	10.686	68.187	19		-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	174	-	-	-	-	8.088	6.768	82,28	104.695	675.073	151.930	1.095.509	22	-	79.460.137	45.249.690	792.308.060	16.063.400	107.964.200	
1	Mũi Né	2.628	84		-		-	2.712	2.323	85,66	19.976	136.135	57.598	394.308	25		48.680.607	17.051.064	451.882.299	3.995.200	27.227.000	
2	Thiện Nghiệp	1.490	32		-		-	1.522	1.174	77,14	28.680	159.120	24.814	200.663	21		18.067.527	8.294.555	109.140.894	860.400	4.773.600	
3	Tiến Lợi	3.189	53		-		-	3.242	2.860	88,22	33.575	233.625	57.331	419.249	20		-	17.241.631	128.394.414	6.715.000	46.725.000	
4	Long Sơn - Suối Nước	607	5		-		-	612	411	67,16	22.464	146.193	12.187	81.289	30		12.712.003	2.662.440	102.890.453	4.492.800	29.238.600	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	559	-	16	-	-	16.177	13.747	87,27	216.493	804.517	270.525	2.068.552	20	-	-	35.838.939	626.751.024	7.065.310	27.929.060	
1	Hàm Mỹ	2.561	34		-		-	2.595	2.229	85,90	19.190	120.009	40.409	308.688	18		-	5.486.893	46.356.938	575.700	3.600.270	
2	Hàm Kiệm	2.887	96		6		-	2.977	2.578	86,60	51.456	365.583	50.513	370.044	20		-	3.045.280	22.911.242	1.543.680	10.967.490	
3	Thạnh Cản	1.064	122		5		-	1.181	962	81,46	-	-	16.371	130.553	17		-	263.196	5.397.515	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	7.082	205		-		-	7.287	6.133	84,16	-	-	130.582	1.019.064	21		-	26.447.522	547.065.573	-	-	
5	Ba Bàu	788	14		5		-	797	705	88,46	105.949	219.284	13.494	101.464	19		-	508.634	3.777.704	3.178.470	6.578.520	
6	Mương Mán	1.044	85		-		-	1.129	954	84,50	36.542	77.326	16.719	119.164	18		-	-	0	1.096.260	2.319.780	
7	Mỹ Thạnh	208	3		-		-	211	186	88,15	3.356	22.315	2.437	19.575	13		-	87.414	1.242.052	671.200	4.463.000	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	259	-	29	-	-	13.007	10.683	83,87	27.507	175.774	197.035	1.535.194	18	-	-	17.482.065	421.162.263	825.210	5.273.220	
1	Sông Phan	505	2		-		-	507	422	83,23	11.582	35.351	8.028	60.832	19		-	369.935	2.636.121	347.460	1.060.530	
2	Tân Hà	1.137	36		-		-	1.173	973	82,95	-	-	15.960	119.916	16		-	114.719	3.204.013	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	109		5		-	3.390	2.776	81,89	15.925	140.423	48.840	402.385	18		-	7.399.326	154.886.818	477.750	4.212.690	
4	Sơn Mỹ	1.107	10		5		-	1.112	798	71,76	-	-	14.589	108.641	18		-	1.218.402	9.015.133	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	50		16		-	2.780	2.332	83,88	-	-	46.433	364.248	20		-	511.054	8.580.456	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	40		3		-	2.799	2.325	83,07	-	-	44.083	355.790	19		-	7.868.629	242.839.722	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	12		-		-	1.246	1.057	84,83	-	-	19.102	123.382	18		-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	47	-	-	-	-	2.198	1.984	90,63	-	-	40.677	294.346	21	-	-	11.069.043	80.774.027	-	-	
1	Tân Hải	2.151	47		-		-	2.198	1.984	90,26	-	-	40.677	294.346	21		-	11.069.043	80.774.027	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Linh	6.111	225	3	3	1	2	6.335	5.057	80,21	90.480	470.242	78.282	607.549	15	-	-	4.923.881	152.146.669	3.055.760	16.507.320	
1	Lạc Tánh	2.146	46	3	3	1	2	2.191	1.692	77,23	37.468	279.468	29.312	229.421	17		-	3.908.083	137.089.032	1.124.040	8.384.040	
2	La Ngầu	481	12		-		-	493	402	81,54	11.971	82.946	7.738	55.152	19		-	-	332.077	359.130	2.488.380	
3	Đức Bình	300	1		-		-	301	220	73,09	5.705	26.690	3.393	25.071	15		-	18.582	689.804	171.150	800.700	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)						KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/nhà m)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2024	LẤP ĐÁT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	THANH LÝ HD	LŨY KẾ	KHÔI PHỤC HD	LŨY KẾ	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU (TẠM TÍNH)			TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM		
											TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG									LŨY KẾ NĂM
4	Đức Phú	123	3	-	-	-	126	102	80,95	2.008	14.118	1.365	10.173	13	-	-	80.397	401.600	2.823.600			
5	Mãng Tổ	2.509	158	-	-	-	2.667	2.214	83,01	33.328	67.020	29.150	226.566	13	-	810.759	11.321.109	999.840	2.010.600			
6	Suối Kiết	552	5	-	-	-	557	427	76,66	-	-	7.324	61.166	17	-	186.457	2.634.250	-	-			
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	356	-	-	-	5.639	2.959	63,23	62.018	456.332	50.990	381.513	17	-	-	14.897.368	203.781.691	1.860.540	13.689.960		
1	Võ Xu	5.283	356	-	-	-	5.639	2.959	52,47	62.018	456.332	50.990	381.513	17	-	-	14.897.368	203.781.691	1.860.540	13.689.960		
IX	Huyện Phú Quý	3.408	4	-	-	-	3.412	1.973	35,91	43.437	298.463	32.528	213.311	16	-	23.025.701	991.401	40.158.484	8.687.400	59.692.600		
1	Ngũ Phụng	1.731	4	-	-	-	1.735	1.111	64,03	23.560	161.140	18.520	122.727	17	-	13.296.275	496.260	24.292.688	4.712.000	32.228.000		
2	Long Hải	1.677	-	-	-	-	1.677	862	51,40	19.877	137.323	14.008	90.584	16	-	9.729.426	495.141	15.865.796	3.975.400	27.464.600		
TỔNG CỘNG		86.891	2.176	3	82	2	6	88.991	72.648	81,64	726.298	4.057.186	1.332.062	9.970.203	18	-	158.945.283	194.786.495	3.574.222.168	53.487.310	340.376.210	

Người lập

Phạm Thị Hồng Phước

Phòng QLCN

Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH THUẬN							CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM											
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN							<u>Độc lập – Tự do - Hạnh phúc</u>											
BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC																		
Kỳ: 6/2025																		
STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	80	7.286	6.249	85,77	124.113	684.322	100.452	629.673	16	-	25.078.474	17.450.581	230.037.663	7.369.890	42.872.760	
1	Hồng Phong	598	9	607	474	78,09	13.590	83.920	8.700	66.400	18		-	1.021.846	3.890.801	407.700	2.517.600	
2	Phan Tiến	826	4	825	689	83,52	30.418	207.631	14.650	102.236	21		-	988.364	2.903.521	912.540	6.228.930	
3	Hồng Thái	2.043	19	2.062	1.777	86,18	42.975	148.875	26.032	153.496	15		-	1.406.639	7.042.974	1.289.250	4.466.250	
4	Sơn Lâm	1.038	4	1.037	888	85,63	15.680	112.466	12.669	84.049	14		-	2.231.514	5.384.036	470.400	3.373.980	
5	Lương Sơn	2.719	44	2.755	2.421	88,93	21.450	131.430	38.401	223.492	16		25.078.474	11.802.218	210.816.331	4.290.000	26.286.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	351	26.727	23.435	88,03	50.950	310.795	432.218	2.634.461	18	-	84.694.115	82.442.206	906.308.734	8.371.000	50.517.400	
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.450	85,87	13.072	80.638	49.193	302.351	20		-	5.460.948	21.917.245	2.614.400	16.127.600	
2	Hồng Liêm	2.063	39	2.102	1.781	84,73	-	-	29.882	192.016	17		-	1.256.236	4.766.422	-	-	
3	Hồng Sơn	2.120	27	2.147	1.821	84,82	-	-	30.751	192.125	17		-	511.605	5.238.548	-	-	
4	Phú Long	3.277	12	3.289	2.871	87,29	19.191	118.142	53.531	317.577	19		36.828.869	24.757.326	348.021.659	3.838.200	23.628.400	
5	Hàm Phú	1.359	69	1.428	1.222	85,57	7.987	43.535	18.854	117.540	15		-	2.889.097	5.928.036	1.597.400	8.707.000	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	161	13.205	11.864	89,84	-	-	225.915	1.371.754	19		47.865.246	45.768.764	516.201.887	-	-	
7	Đông Giang	702	5	707	600	84,87	10.700	68.480	9.966	59.226	17		-	1.503.870	2.922.068	321.000	2.054.400	
8	Đông Tiến	296	6	302	260	86,09	-	-	4.135	24.371	16		-	294.360	1.312.869	-	-	
9	La Dạ	662	32	694	566	81,56	-	-	9.991	57.501	18		-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	146	8.060	6.724	82,28	101.582	570.378	151.996	943.579	23	-	64.232.028	52.530.556	667.598.233	15.553.000	91.900.800	
1	Mũi Né	2.628	70	2.698	2.316	85,84	19.645	116.159	57.959	336.710	25		47.057.912	20.509.484	386.150.628	3.929.000	23.231.800	
2	Thiên Nghiệp	1.490	32	1.522	1.159	76,15	28.020	130.440	24.405	175.849	21		4.970.767	8.819.071	82.778.812	840.600	3.913.200	
3	Tiến Lợi	3.189	39	3.228	2.836	87,86	32.195	200.050	57.596	361.918	20		-	19.290.519	111.152.783	6.439.000	40.010.000	
4	Long Sơn - Suối Nước	607	5	612	413	67,48	21.722	123.729	12.036	69.102	29		12.203.349	3.911.482	87.516.010	4.344.400	24.745.800	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	435	16.053	13.770	87,27	75.602	588.024	286.793	1.798.027	21	-	50.327.262	72.144.792	590.912.085	2.841.640	20.863.750	
1	Hàm Mỹ	2.561	22	2.583	2.215	85,75	22.250	100.819	40.027	268.279	18		-	8.257.322	40.870.045	667.500	3.024.570	
2	Hàm Kiệm	2.887	96	2.977	2.559	85,96	49.978	314.127	53.165	319.531	21		-	3.908.571	19.865.962	1.499.340	9.423.810	
3	Thanh Cản	1.064	122	1.181	980	82,98	-	-	17.382	114.182	18		-	1.383.516	5.134.319	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	7.082	147	7.229	6.192	85,66	-	-	143.025	888.482	23		50.327.262	57.663.202	520.618.051	-	-	
5	Ba Bàu	788	12	795	727	91,45	-	113.335	14.028	87.970	19		-	508.634	3.269.070	-	3.400.050	
6	Mương Mán	1.044	34	1.078	907	84,14	-	40.784	15.906	102.445	18		-	-	0	-	1.223.520	
7	Mỹ Thạnh	208	2	210	190	90,48	3.374	18.959	3.260	17.138	17		-	423.547	1.154.638	674.800	3.791.800	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	233	12.981	10.835	83,87	29.370	148.267	211.025	1.338.159	19	-	42.069.729	26.857.712	403.680.198	881.100	4.448.010	
1	Sông Phan	505	2	507	420	82,84	11.055	23.769	7.489	52.804	18		-	542.107	2.266.186	331.650	713.070	
2	Tân Hà	1.137	36	1.173	992	84,57	-	-	17.037	103.956	17		-	851.909	3.089.294	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	85	3.366	2.778	82,53	18.315	124.498	54.630	353.545	20		14.864.090	10.962.222	147.487.492	549.450	3.734.940	
4	Sơn Mỹ	1.107	10	1.112	815	73,29	-	-	15.438	94.052	19		-	1.490.586	7.796.731	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	48	2.778	2.412	86,83	-	-	51.318	317.815	21		-	2.107.586	8.069.402	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	40	2.799	2.372	84,74	-	-	48.892	311.707	21		27.205.639	10.903.302	234.971.093	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	12	1.246	1.046	83,95	-	-	16.221	104.280	16		-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	40	2.191	1.973	90,63	-	-	41.049	253.669	21	-	-	11.322.370	69.704.984	-	-	
1	Tân Hải	2.151	40	2.191	1.973	90,05	-	-	41.049	253.669	21		-	11.322.370	69.704.984	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	6.111	193	6.305	5.154	80,21	90.913	379.762	87.340	529.267	17	-	16.278.488	11.341.516	147.222.788	3.044.270	13.451.560	
1	Lạc Tánh	2.146	35	2.182	1.721	78,87	37.470	242.000	32.811	200.109	19		16.278.488	7.808.333	133.180.949	1.124.100	7.260.000	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÁN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
2	La Ngâu	481	5	486	425	87,45	11.865	70.975	8.908	47.414	21	-	38.287	332.077	355.950	2.129.250		
3	Đức Bình	300	1	301	218	72,43	6.022	20.985	3.627	21.678	17	-	403.397	671.222	180.660	629.550		
4	Đức Phú	123	3	126	105	83,33	1.864	12.110	1.579	8.808	15	-	20.100	80.397	372.800	2.422.000		
5	Mãng Tổ	2.509	144	2.653	2.242	84,51	33.692	33.692	32.433	197.416	14	-	2.424.526	10.510.350	1.010.760	1.010.760		
6	Suối Kiết	552	5	557	443	79,53	-		7.982	53.842	18	-	646.873	2.447.793	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	332	5.615	3.044	63,23	62.741	394.314	54.418	330.523	18	-	12.814.650	22.760.642	188.884.323	1.882.230	11.829.420	
	Võ Xu	5.283	332	5.615	3.044	54,21	62.741	394.314	54.418	330.523	18		12.814.650	22.760.642	188.884.323	1.882.230	11.829.420	
IX	Huyện Phú Quý	3.408	3	3.411	1.966	35,91	42.278	255.026	30.641	180.783	16	-	-	7.781.043	16.141.382	8.455.600	51.005.200	
1	Ngũ Phụng	1.731	3	1.734	1.139	65,69	22.800	137.580	17.108	104.207	15		-	5.682.671	10.500.153	4.560.000	27.516.000	
2	Long Hải	1.677	-	1.677	827	49,31	19.478	117.446	13.533	76.576	16		-	2.098.372	5.641.229	3.895.600	23.489.200	
TỔNG CỘNG		86.891	1.813	88.629	73.150	82,54	577.549	3.330.888	1.395.932	8.638.141	19	-	295.494.746	304.631.418	3.220.490.390	48.398.730	286.888.900	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 5/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHI BVMT ĐƠN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỰ ĐẠO NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GIỚI THỤ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	27	7.233	6.346	87,74	134.051	560.209	112.175	529.221	18	-	25.711.907	14.562.169	187.508.608	7.989.330	35.502.870	
1	Hồng Phong	598	5	603	482	79,93	14.330	70.330	12.342	57.700	26	-	573.791	2.868.955	429.900	2.109.900		
2	Phan Tiến	826	3	824	718	87,14	31.276	177.213	17.471	87.586	24	-	478.024	1.915.157	938.280	5.316.390		
3	Hồng Thái	2.043	10	2.053	1.774	86,41	46.875	105.900	27.682	127.464	16	-	1.055.982	5.636.335	1.406.250	3.177.000		
4	Sơn Lâm	1.038	2	1.035	905	87,44	18.230	96.786	14.995	71.380	17	-	637.016	3.152.522	546.900	2.903.580		
5	Lương Sơn	2.719	7	2.718	2.467	90,77	23.340	109.980	39.685	185.091	16	-	25.711.907	11.817.356	173.935.639	4.668.000	21.996.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	309	26.684	23.699	88,03	52.561	259.845	456.289	2.202.243	19	-	87.500.218	60.212.082	739.172.413	8.533.400	42.146.400	
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.483	87,03	13.372	67.566	48.622	253.158	20	-	3.351.485	16.456.297	2.674.400	13.513.200		
2	Hồng Liêm	2.063	27	2.090	1.849	88,47	-	-	34.360	162.134	19	-	667.182	3.510.186	-	-		
3	Hồng Sơn	2.120	27	2.147	1.839	85,65	-	-	33.601	161.374	18	-	737.034	4.726.943	-	-		
4	Phú Long	3.277	12	3.289	2.838	86,29	20.021	98.951	52.550	264.046	19	-	36.124.783	20.880.332	286.435.464	4.004.200	19.790.200	
5	Hàm Phú	1.359	66	1.425	1.238	86,88	7.528	35.548	19.904	98.686	16	-	596.455	3.038.939	1.505.600	7.109.600		
6	TT Huyện lỵ HTB Bắc	13.057	146	13.189	11.999	90,98	-	-	241.217	1.145.839	20	-	51.375.435	33.532.531	422.567.877	-	-	
7	Đông Giang	702	5	707	631	89,25	11.640	57.780	11.140	49.260	18	-	282.392	1.418.198	349.200	1.733.400		
8	Đông Tiến	296	4	300	252	84,00	-	-	4.437	20.236	18	-	164.671	1.018.509	-	-		
9	La Dạ	662	22	684	570	83,33	-	-	10.458	47.510	18	-	-	0	-	-		
III	TP. Phan Thiết	7.914	103	8.017	6.761	82,28	96.672	468.796	166.543	791.583	25	-	67.986.976	47.040.929	550.835.649	15.958.200	76.347.800	
1	Mũi Né	2.628	45	2.673	2.305	86,23	20.458	96.514	60.865	278.751	26	-	51.732.209	17.807.130	318.583.232	4.091.600	19.302.800	
2	Thiên Nghiệp	1.490	32	1.522	1.194	78,45	19.860	102.420	29.636	151.444	25	-	4.892.003	8.516.268	68.988.974	595.800	3.072.600	
3	Tiến Lợi	3.189	25	3.214	2.843	88,46	34.280	167.855	64.520	304.322	23	-	17.883.062	91.862.264	6.856.000	33.571.000		
4	Long Sơn - Suối Nước	607	1	608	419	68,91	22.074	102.007	11.522	57.066	27	-	11.362.764	2.834.469	71.401.179	4.414.800	20.401.400	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	331	15.949	14.135	87,27	76.557	512.422	322.126	1.511.234	23	-	50.473.922	44.526.753	468.440.031	2.897.660	18.022.110	
1	Hàm Mỹ	2.561	15	2.576	2.330	90,45	15.913	78.569	49.512	228.252	21	-	6.815.082	32.612.723	477.390	2.357.070		
2	Hàm Kiềm	2.887	50	2.931	2.634	89,87	57.109	264.149	60.465	266.366	23	-	3.828.383	15.957.391	1.713.270	7.924.470		
3	Thạnh Cẩn	1.064	99	1.158	993	85,75	-	-	21.308	96.800	21	-	655.191	3.750.803	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	7.082	139	7.221	6.314	87,44	-	-	154.461	745.457	24	-	50.473.922	32.540.573	412.627.587	-	-	
5	Ba Bàu	788	9	792	731	92,30	-	113.335	14.782	73.942	20	-	552.092	2.760.436	-	3.400.050		
6	Mương Mán	1.044	17	1.061	948	89,35	-	40.784	18.635	86.539	-	-	-	0	-	1.223.520		
7	Mỹ Thạnh	208	2	210	185	88,10	3.535	15.585	2.963	13.878	16	-	-	135.432	731.091	707.000	3.117.000	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	145	12.893	11.133	83,87	21.974	118.897	238.867	1.127.134	21	-	47.806.000	21.174.637	334.752.757	659.220	3.566.910	
1	Sông Phan	505	2	507	443	87,38	-	12.714	8.582	45.315	19	-	-	342.401	1.724.079	-	381.420	
2	Tân Hà	1.137	36	1.173	1.027	87,55	-	-	19.733	86.919	19	-	-	447.477	2.237.385	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	46	3.327	2.904	87,29	21.974	106.183	62.584	298.915	22	-	16.713.143	8.547.163	121.661.180	659.220	3.185.490	
4	Sơn Mỹ	1.107	2	1.104	840	76,09	-	-	16.327	78.614	19	-	-	1.261.229	6.306.145	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	15	2.745	2.407	87,69	-	-	57.519	266.497	24	-	-	1.187.100	5.961.816	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	32	2.791	2.441	87,46	-	-	55.713	262.815	23	-	31.092.857	9.389.267	196.862.152	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	12	1.246	1.071	85,96	-	-	18.409	88.059	17	-	-	0	-	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	22	2.173	1.984	90,63	-	-	43.144	212.620	22	-	-	11.499.113	58.382.614	-	-	
1	Tân Hải	2.151	22	2.173	1.984	91,30	-	-	43.144	212.620	22	-	-	11.499.113	58.382.614	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Linh	6.111	156	6.268	5.296	80,21	57.975	288.849	95.423	441.927	18	-	17.487.048	7.005.943	119.602.784	2.096.420	10.407.290	
1	Lạc Tân	2.146	25	2.172	1.769	81,45	42.307	204.530	35.385	167.298	20	-	17.487.048	4.986.892	109.094.128	1.269.210	6.135.900	
2	La Ngâu	481	4	485	425	87,63	13.567	59.110	8.364	38.506	20	-	-	49.165	293.790	407.010	1.773.300	
3	Đức Bình	300	1	301	224	74,42	-	14.963	4.040	18.051	18	-	-	53.565	267.825	-	448.890	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỢP THU TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
4	Đức Phú	123	2	125	103	82,40	2.101	10.246	1.579	7.229	15	-	-	60.297	420.200	2.049.200		
5	Mãng Tổ	2.509	119	2.628	2.310	87,90	-	-	36.176	164.983	16	-	1.606.195	8.085.824	-	-		
6	Suối Kiệt	552	5	557	465	83,48	-	-	9.879	45.860	21	-	310.126	1.800.920	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	301	5.584	3.161	63,23	68.714	331.573	60.844	276.105	19	-	15.844.481	16.672.287	153.309.031	2.061.420	9.947.190	
1	Võ Xu	5.283	301	5.584	3.161	56,61	68.714	331.573	60.844	276.105	19	-	15.844.481	16.672.287	153.309.031	2.061.420	9.947.190	
IX	Huyện Phú Quý	3.408	3	3.411	2.049	35,91	43.695	212.748	33.684	150.142	16	-	-	1.732.664	8.360.339	8.739.000	42.549.600	
1	Ngũ Phụng	1.731	3	1.734	1.121	64,65	23.560	114.780	18.467	87.099	16	-	-	940.233	4.817.482	4.712.000	22.956.000	
2	Long Hải	1.677	-	1.677	928	55,34	20.135	97.968	15.217	63.043	16	-	-	792.431	3.542.857	4.027.000	19.593.600	
TỔNG CỘNG		86.891	1.397	88.212	74.564	77,49	552.199	2.753.339	1.529.095	7.242.209	21	-	312.810.552	224.426.577	2.620.364.226	48.934.650	238.490.170	

Người lập


Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN


Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc



Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 4/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHI BVM T/Đ/N NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ				
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỚI ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHẢ THỰC		GIỚI THỊ				TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG		TRUY THÌ THỜI KẾT LUY KẾ NAM	TRUY THÌ THỜI KẾT LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM												
I	Huyện Bắc Bình	7.224	15	7.229	6.282	86,90	90.287	426.158	110.159	417.046	18	-	22.903.300	14.495.767	147.234.532	6.171.510	27.513.540					
1	Hồng Phong	598	2	600	476	79,33	14.690	56.000	13.231	45.358	28	-	-	573.791	2.295.164	440.700	1.680.000					
2	Phan Tiến	826	3	824	709	86,04	36.503	145.937	19.042	70.115	27	-	-	319.703	1.437.133	1.095.090	4.378.110					
3	Hồng Thái	2.043	2	2.045	1.763	86,21	-	59.025	26.689	99.782	15	-	-	1.093.039	4.580.353	-	1.770.750					
4	Sơn Lâm	1.038	2	1.035	913	88,21	18.724	78.556	14.805	56.385	16	-	-	631.231	2.515.506	561.720	2.356.680					
5	Lương Sơn	2.719	6	2.725	2.421	88,84	20.370	86.640	36.392	145.406	15	-	22.903.300	11.878.003	136.406.376	4.074.000	17.328.000					
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	243	26.632	23.732	88,03	48.891	207.284	452.014	1.745.954	19	-	90.078.323	60.701.815	591.460.113	7.789.200	33.613.000					
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.492	87,35	12.938	54.194	52.035	204.536	21	-	-	3.358.270	13.104.812	2.587.600	10.838.800					
2	Hồng Liêm	2.063	9	2.072	1.856	89,58	-	-	35.166	127.774	19	-	-	619.306	2.843.004	-	-					
3	Hồng Sơn	2.120	10	2.130	1.868	87,70	-	-	34.315	127.773	18	-	-	847.580	3.989.909	-	-					
4	Phú Long	3.277	-	3.277	2.876	87,76	18.278	78.930	53.879	211.496	19	-	36.921.822	21.126.657	229.430.349	3.655.600	15.786.000					
5	Hàm Phú	1.359	66	1.425	1.236	86,74	5.975	28.020	19.978	78.782	16	-	-	597.490	2.442.484	1.195.000	5.604.000					
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	132	13.189	11.955	90,64	-	-	231.658	904.622	19	-	53.156.501	33.705.449	337.659.911	-	-					
7	Đồng Giang	702	5	707	622	87,98	11.700	46.140	10.266	38.120	17	-	-	282.392	1.135.806	351.000	1.384.200					
8	Đồng Tiến	296	2	298	258	86,58	-	-	4.277	15.799	17	-	-	164.671	853.838	-	-					
9	La Dạ	662	19	681	569	83,55	-	-	10.440	37.052	18	-	-	-	0	-	-					
III	TP. Phan Thiết	7.914	64	7.978	6.808	82,28	86.539	372.124	168.215	625.040	25	-	66.814.400	48.070.860	435.807.744	14.594.600	60.389.600					
1	Mũi Né	2.628	34	2.662	2.312	86,85	16.768	76.056	57.526	217.886	25	-	47.842.292	17.721.975	249.043.893	3.353.600	15.211.200					
2	Thị trấn Nghiệp	1.490	13	1.503	1.214	80,77	15.960	82.560	33.913	121.808	28	-	6.059.246	8.911.242	55.580.703	478.800	2.476.800					
3	Tiền Lợi	3.189	16	3.205	2.869	89,52	33.085	133.575	64.685	239.802	23	-	-	18.605.903	73.979.202	6.617.000	26.715.000					
4	Long Sơn - Suối Nước	607	1	608	413	67,93	20.726	79.933	12.091	45.544	29	-	12.912.862	2.831.740	57.203.946	4.145.200	15.986.600					
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	234	15.868	14.062	87,27	68.986	435.865	313.794	1.189.108	22	-	51.691.528	43.866.496	373.439.356	2.650.980	15.124.450					
1	Hàm Mỹ	2.561	15	2.576	2.317	89,95	11.474	62.656	46.265	178.740	20	-	-	6.287.371	25.797.641	344.220	1.879.680					
2	Hàm Kiệm	2.887	44	2.931	2.584	88,16	54.092	207.040	53.404	205.901	21	-	-	3.042.187	12.129.008	1.622.760	6.211.200					
3	Thạnh Cầm	1.064	25	1.089	978	89,81	-	-	20.372	75.492	21	-	-	655.186	3.095.612	-	-	Nước cấp tự HTN Ba Bàu				
4	Thuận Nam	7.082	139	7.221	6.322	87,55	-	-	157.301	590.996	25	-	51.691.528	33.180.752	329.613.092	-	-					
5	Bà Bàu	788	4	792	733	92,55	-	113.335	15.680	59.160	21	-	-	552.086	2.208.344	-	3.400.050					
6	Mương Mán	1.044	6	1.050	942	89,71	-	40.784	17.742	67.904	21	-	-	-	0	-	1.223.520					
7	Mỹ Thạnh	208	1	209	186	89,00	3.420	12.050	3.030	10.915	16	-	-	148.914	595.659	684.000	2.410.000					
V	Huyện Hàm Tân	12.777	114	12.862	11.215	83,87	26.130	96.923	241.495	888.267	22	-	48.147.255	21.231.801	265.772.120	783.900	2.907.690					
1	Sông Phan	505	2	507	456	89,94	-	12.714	10.256	36.733	22	-	-	346.180	1.381.678	-	381.420					
2	Tân Hà	1.137	21	1.158	1.009	87,13	-	-	18.248	67.186	18	-	-	447.477	1.789.908	-	-	Nước cấp tự HTN Tân Nghĩa				
3	Tân Minh	3.286	46	3.327	2.924	87,89	26.130	84.209	64.291	236.331	22	-	16.360.481	8.362.652	96.400.874	783.900	2.526.270					
4	Sơn Mỹ	1.107	2	1.104	844	76,45	-	-	17.382	62.287	21	-	-	1.261.229	5.044.916	-	-	Nước cấp tự HTN Tân Thăng				
5	Tân Thăng	2.746	14	2.744	2.460	89,65	-	-	58.053	208.978	24	-	-	1.195.872	4.774.716	-	-					
6	Tân Nghĩa	2.762	25	2.784	2.450	88,00	-	-	56.077	207.102	23	-	31.786.774	9.618.391	156.380.028	-	-					
7	Tân Xuân	1.234	4	1.238	1.072	86,59	-	-	17.188	69.650	16	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh				
VI	Thị Xã Lagi	2.151	22	2.173	1.974	90,63	-	-	45.563	169.476	23	-	-	11.539.126	46.883.501	-	-					
1	Tân Hải	2.151	22	2.173	1.974	90,64	-	-	45.563	169.476	23	-	-	11.539.126	46.883.501	-	-	Nước cấp tự HTN Thuận Nam				
VII	Huyện Tân Lăng	6.111	137	6.249	5.251	80,21	55.699	230.874	89.633	346.504	17	-	16.262.289	7.193.911	95.109.793	2.050.070	8.310.870					
1	Lạc Tấn	2.146	23	2.170	1.783	82,17	41.282	162.223	33.185	131.913	19	-	16.262.289	5.079.813	86.620.188	1.238.460	4.866.690					
2	La Ngâu	481	3	484	424	87,60	12.187	45.543	8.384	30.142	20	-	-	49.163	244.625	365.610	1.366.290					
3	Đức Bình	300	-	300	224	74,67	-	14.963	3.586	14.011	16	-	-	53.565	214.260	-	448.890					

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHI BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC TẠI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	TẬP ĐAI TỰ KẾ TÍNH ĐAI NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI LƯU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾ TÍNH 6429	TỰ KẾ NĂM	TRONG THÁNG	TỰ KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	TỰ KẾ NĂM	TRONG THÁNG	TỰ KẾ NĂM								
4	Đức Phú	123	2	125	105	84,00	2.230	8.145	1.543	5.650	15	-	20.099	60.297	446.000	1.629.000		
5	Mãng Tổ	2.509		105	2.614	86,30	-		33.072	128.807	15	-	1.618.568	6.479.629	-	-		
6	Suối Kiết	552		4	556	82,55	-		9.863	35.981	21	-	372.703	1.490.794	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283		282	5.565	63,23	65.309	262.859	59.151	215.261	19	-	14.816.190	16.703.003	120.787.402	1.959.270	7.885.770	
1	Vô Xu	5.283		282	5.565	63,23	65.309	262.859	59.151	215.261	19	-	14.816.190	16.703.003	120.787.402	1.959.270	7.885.770	
IX	Huyện Phú Quý	3.408		2	3.410	35,91	42.290	169.053	30.979	116.458	17	-	1.664.575	6.709.973	8.458.000	33.810.600		
1	Ngũ Phụng	1.731		2	1.733	1,096	63,24	22.800	91.220	17.834	68.632	16	-	990.757	3.949.209	4.560.000	18.244.000	
2	Long Hải	1.677		-	1.677	768	45,80	19.490	77.833	13.145	47.826	17	-	673.818	2.760.764	3.898.000	15.566.600	
TỔNG CỘNG		86.891		1.113	87.966	74,333	77,49	484.131	2.201.140	1.511.003	5.713.114	20	-	310.713.285	225.467.354	2.083.204.534	44.457.530	189.555.520

Người lập

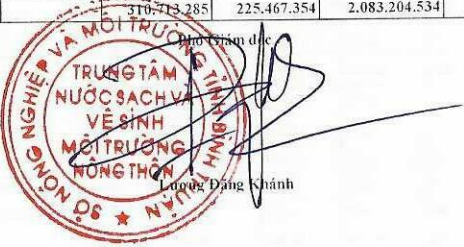


Trần Thị Bích Vân

Phòng NLGN



Trần Thị Thu Cúc



TRUNG TÂM
NƯỚC SẠCH VÀ
VỀ SINH
MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN

Phó Giám đốc

Nguyễn Đăng Khánh

SƠ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH THUAN

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ YẾU SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP DẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC

Kỳ: 3/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHẦN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TẠI NGUỒN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP DẠT LUY KẾ TỰ ĐẠI NAM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THỤ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NAM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	25	7.239	6.170	85,23	95.368	335.871	97.043	306.887	16	-	21.010.865	13.493.864	109.835.465	6.423.390	21.342.030	
1	Hồng Phong	598	2	600	482	80,33	14.600	41.310	10.496	32.127	22		-	573.791	1.721.373	438.000	1.239.300	
2	Phan Tiến	826	8	829	683	82,39	40.183	109.434	17.338	51.073	25		-	478.024	1.117.430	1.205.490	3.283.020	
3	Hồng Thái	2.043	2	2.045	1.699	83,08	-	59.025	22.566	73.093	13		-	1.061.425	3.487.314	-	1.770.750	
4	Sơn Lâm	1.038	7	1.040	897	86,25	19.630	59.832	13.219	41.580	15		-	627.931	1.884.275	588.900	1.794.960	
5	Lương Sơn	2.719	6	2.725	2.409	88,40	20.955	66.270	33.424	109.014	14		21.010.865	10.752.693	101.625.073	4.191.000	13.254.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	223	26.612	23.330	88,03	52.406	158.393	410.231	1.293.940	18	-	79.143.385	60.939.205	440.679.975	8.529.600	25.823.800	
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.463	86,33	13.620	41.256	48.782	152.501	20		-	3.372.874	9.746.542	2.724.000	8.251.200	
2	Hồng Liêm	2.063	9	2.072	1.800	86,87	-	-	28.777	92.608	16		-	698.628	2.223.698	-	-	
3	Hồng Sơn	2.120	10	2.130	1.818	85,35	-	-	29.381	93.458	16		-	1.047.443	3.142.329	-	-	
4	Phù Long	3.277	-	3.277	2.809	85,72	20.792	60.652	49.461	157.617	18		33.356.010	21.096.172	171.381.870	4.158.400	12.130.400	
5	Hàm Phú	1.359	65	1.424	1.241	87,15	6.514	22.045	18.791	58.804	15		-	619.168	1.844.994	1.302.800	4.409.000	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	117	13.174	11.809	89,64	-	-	213.603	672.964	18		45.787.375	33.657.857	250.797.961	-	-	
7	Đồng Giang	702	5	707	595	84,16	11.480	34.440	8.831	27.854	15		-	282.392	853.414	344.400	1.033.200	
8	Đồng Tiến	296	2	298	240	80,54	-	-	3.761	11.522	16		-	164.671	689.167	-	-	
9	La Dạ	662	15	677	555	81,98	-	-	8.844	26.612	16		-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	49	7.963	6.621	82,28	88.595	285.585	146.643	456.825	22	-	56.482.873	47.680.764	320.922.484	15.240.400	45.795.000	
1	Mũi Né	2.628	19	2.647	2.226	84,10	17.874	59.288	51.357	160.360	23		40.668.391	17.850.978	183.479.626	3.574.800	11.857.600	
2	Thiện Nghiệp	1.490	13	1.503	1.160	77,18	14.580	66.600	29.827	87.895	26		4.530.771	8.671.858	40.610.215	437.400	1.998.000	
3	Tiến Lợi	3.189	16	3.205	2.823	88,08	34.639	100.490	54.098	175.117	19		-	18.318.656	55.373.299	6.927.800	20.098.000	
4	Long Sơn - Suối Nước	607	1	608	412	67,76	21.502	59.207	11.361	33.453	28		11.283.711	2.839.272	41.459.344	4.300.400	11.841.400	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	160	15.794	13.809	87,27	81.987	366.879	279.428	875.314	20	-	46.264.479	44.358.206	277.881.332	3.023.840	12.473.470	
1	Hàm Mỹ	2.561	15	2.576	2.297	89,17	24.541	51.182	41.433	132.475	18		-	6.839.612	19.510.270	736.230	1.535.460	
2	Hàm Kiềm	2.887	11	2.898	2.533	87,41	54.127	152.948	47.582	152.497	19		-	2.929.752	9.086.821	1.623.810	4.588.440	
3	Thạnh Cản	1.064	20	1.084	953	87,92	-	-	18.038	55.120	19		-	660.447	2.440.426	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	7.082	111	7.193	6.217	86,43	-	-	140.921	433.695	23		46.264.479	33.227.394	244.740.812	-	-	
5	Ba Bàu	788	1	789	727	92,14	-	113.335	13.295	43.480	18		-	552.086	1.656.258	-	3.400.050	
6	Mương Mán	1.044	1	1.045	904	86,51	-	40.784	15.586	50.162			-	-	0	-	1.223.520	
7	Mỹ Thạnh	208	1	209	178	85,17	3.319	8.630	2.573	7.885	14		-	148.915	446.745	663.800	1.726.000	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	126	12.874	10.796	83,87	21.671	70.793	210.977	646.772	20	-	43.158.100	21.967.031	196.393.064	650.130	2.123.790	
1	Sông Phan	505	2	507	440	86,79	-	12.714	8.658	26.477	20		-	346.180	1.035.498	-	381.420	
2	Tân Hà	1.137	20	1.157	967	83,58	-	-	15.783	48.938	16		-	447.477	1.342.431	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	46	3.327	2.840	85,36	21.671	58.079	56.745	172.040	20		15.672.466	8.817.820	71.677.741	650.130	1.742.370	
4	Sơn Mỹ	1.107	7	1.109	767	69,16	-	-	14.138	44.905	18		-	1.261.229	3.783.687	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	25	2.755	2.328	84,50	-	-	49.519	150.925	21		-	1.195.872	3.578.844	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	22	2.781	2.371	85,26	-	-	48.770	151.025	21		27.485.634	9.898.453	114.974.863	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	4	1.238	1.083	87,48	-	-	17.364	52.462	16		-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	15	2.166	1.936	90,63	-	-	39.727	123.913	21	-	-	11.681.201	35.344.375	-	-	
1	Tân Hải	2.151	15	2.166	1.936	89,38	-	-	39.727	123.913	21		-	11.681.201	35.344.375	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	6.111	68	6.180	5.042	80,21	61.001	175.175	77.771	256.871	15	-	14.350.594	7.347.299	71.653.593	2.192.470	6.260.800	
1	Lạc Tánh	2.146	23	2.170	1.731	79,77	42.335	120.941	30.104	98.728	17		14.350.594	5.189.562	65.278.086	1.270.050	3.628.230	
2	La Ngầu	481	-	481	414	86,07	11.765	33.356	6.993	21.758	17		-	87.451	195.462	352.950	1.000.680	
3	Đức Bình	300	-	300	220	73,33	4.769	14.963	3.119	10.425	14		-	53.565	160.695	143.070	448.890	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%* giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẶT LƯY KẾ TÍNH ĐAI NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHỊ THƯ				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯY KẾ NĂM								
4	Đức Phú	123	1	124	100	80,65	2.132	5.915	1.332	4.107	13	-	20.099	40.198	426.400	1.183.000		
5	Măng Tố	2.509	41	2.550	2.123	83,25	-	-	27.638	95.735	13	-	1.623.925	4.861.061	-	-		
6	Suối Kiết	552	3	555	454	81,80	-	-	8.585	26.118	19	-	372.697	1.118.091	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	280	5.563	2.746	63,23	68.866	197.550	49.475	156.110	18	-	11.582.188	16.703.003	89.268.209	2.065.980	5.926.500	
1	Vũ Xu	5.283	280	5.563	2.746	49,36	68.866	197.550	49.475	156.110	18	11.582.188	16.703.003	89.268.209	2.065.980	5.926.500		
IX	Huyện Phú Quý	3.408	2	3.410	1.833	35,91	43.690	126.763	28.207	85.479	15	-	1.664.575	5.045.398	8.738.000	25.352.600		
1	Ngũ Phụng	1.731	2	1.733	1.076	62,09	23.580	68.420	17.152	50.798	16	-	990.757	2.958.452	4.716.000	13.684.000		
2	Long Hải	1.677	-	1.677	757	45,14	20.110	58.343	11.055	34.681	15	-	673.818	2.086.946	4.022.000	11.668.600		
TỔNG CỘNG		86.891	948	87.801	72.283	77,49	513.584	1.717.009	1.339.502	4.202.111	19	271.992.484	225.835.148	1.547.023.895	46.863.810	145.097.990		

Người lập



Trần Thị Bích Vân

Phòng QLCN



Trần Thị Thu Cúc



Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 01/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V/ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỘP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	Khai thác		Ghi thu				Trong tháng	Truy thu theo kết luận 6429	Lũy kế năm	Trong tháng	Lũy kế năm	
							Trong tháng	Lũy kế năm	Trong tháng	Lũy kế năm								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	12	7.236	6.222	85,99	157.672	157.672	89.568	89.568	14	-	20.699.057	13.728.212	34.427.269	8.908.080	8.908.080	
1	Hồng Phong	598	-	598	478	79,93	14.180	14.180	9.474	9.474	20	-	573.791	573.791	425.400	425.400		
2	Phan Tiến	826	3	829	679	81,91	37.940	37.940	11.834	11.834	17	-	319.703	319.703	1.138.200	1.138.200		
3	Hồng Thái	2.043	1	2.044	1.744	85,32	59.025	59.025	23.168	23.168	13	-	1.207.721	1.207.721	1.770.750	1.770.750		
4	Sơn Lâm	1.038	2	1.040	883	84,90	21.951	21.951	12.185	12.185	14	-	657.656	657.656	658.530	658.530		
5	Lương Sơn	2.719	6	2.725	2.438	89,47	24.576	24.576	32.907	32.907	13	-	20.699.057	10.969.341	31.668.398	4.915.200	4.915.200	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	141	26.530	23.238	88,03	56.960	56.960	410.746	410.746	18	-	82.107.352	62.286.953	144.394.305	9.440.400	9.440.400	
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.489	87,24	14.929	14.929	49.013	49.013	20	-	3.410.158	3.410.158	2.985.800	2.985.800		
2	Hồng Liêm	2.063	8	2.071	1.788	86,34	-	-	27.433	27.433	15	-	767.594	767.594	-	-		
3	Hồng Sơn	2.120	10	2.130	1.843	86,53	-	-	30.757	30.757	17	-	1.047.443	1.047.443	-	-		
4	Phú Long	3.277	-	3.277	2.818	85,99	22.207	22.207	51.665	51.665	18	-	35.036.677	21.640.319	56.676.996	4.441.400	4.441.400	
5	Hàm Phú	1.359	59	1.418	1.196	84,34	8.344	8.344	18.260	18.260	15	-	615.868	615.868	1.668.800	1.668.800		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	55	13.112	11.755	89,65	-	-	214.014	214.014	18	-	47.070.675	34.254.693	81.325.368	-	-	
7	Đông Giang	702	-	702	591	84,19	11.480	11.480	8.487	8.487	14	-	288.630	288.630	344.400	344.400		
8	Đông Tiến	296	-	296	242	81,76	-	-	3.150	3.150	13	-	262.248	262.248	-	-		
9	La Dạ	662	9	671	516	76,90	-	-	7.967	7.967	15	-	-	-	0	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	39	7.953	6.640	82,28	105.396	105.396	139.793	139.793	21	-	50.966.219	49.271.488	100.237.707	15.928.200	15.928.200	
1	Mũi Né	2.628	12	2.640	2.240	84,85	23.117	23.117	47.750	47.750	21	-	37.050.582	18.826.384	55.876.966	4.623.400	4.623.400	
2	Thiện Nghiệp	1.490	13	1.503	1.161	77,25	30.300	30.300	25.362	25.362	22	-	3.627.911	8.891.399	12.519.310	909.000	909.000	
3	Tiến Lợi	3.189	14	3.203	2.834	88,48	34.598	34.598	56.106	56.106	20	-	18.680.292	18.680.292	6.919.600	6.919.600		
4	Long Sơn - Suối Nước	607	-	607	405	66,72	17.381	17.381	10.575	10.575	26	-	10.287.726	2.873.413	13.161.139	3.476.200	3.476.200	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	20	15.654	13.694	87,27	225.544	225.544	269.867	269.867	20	-	43.791.467	45.331.381	89.122.848	7.246.570	7.246.570	
1	Hàm Mỹ	2.561	11	2.572	2.298	89,35	15.912	15.912	41.412	41.412	18	-	6.338.208	6.338.208	477.360	477.360		
2	Hàm Kiềm	2.887	-	2.887	2.526	87,50	52.688	52.688	48.547	48.547	19	-	3.099.457	3.099.457	1.580.640	1.580.640		
3	Thạnh Cản	1.064	9	1.073	934	87,05	-	-	17.874	17.874	19	-	1.119.533	1.119.533	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	7.082	-	7.082	6.131	86,57	-	-	129.310	129.310	21	-	43.791.467	34.073.182	77.864.649	-	-	
5	Ba Bàu	788	-	788	719	91,24	113.335	113.335	13.832	13.832	19	-	552.086	552.086	3.400.050	3.400.050		
6	Mương Mán	1.044	-	1.044	908	86,97	40.784	40.784	16.467	16.467	-	-	-	-	0	1.223.520	1.223.520	
7	Mỹ Thạnh	208	-	208	178	85,58	2.825	2.825	2.425	2.425	14	-	148.915	148.915	565.000	565.000		
V	Huyện Hàm Tân	12.777	71	12.840	10.746	83,87	33.177	33.177	192.165	192.165	18	-	40.413.810	21.862.189	62.275.999	995.310	995.310	
1	Sông Phan	505	2	507	429	84,62	12.714	12.714	7.988	7.988	19	-	343.138	343.138	381.420	381.420		
2	Tân Hà	1.137	15	1.152	974	84,55	-	-	15.045	15.045	15	-	447.477	447.477	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	3.286	31	3.312	2.773	83,73	20.463	20.463	49.533	49.533	18	-	13.399.330	8.271.567	21.670.897	613.890	613.890	
4	Sơn Mỹ	1.107	-	1.107	802	72,45	-	-	13.186	13.186	16	-	1.261.229	1.261.229	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	2.746	-	2.746	2.335	85,03	-	-	43.479	43.479	19	-	1.195.872	1.195.872	-	-		
6	Tân Nghĩa	2.762	21	2.780	2.366	85,11	-	-	47.248	47.248	20	-	27.014.480	10.342.906	37.357.386	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	2	1.236	1.067	86,33	-	-	15.686	15.686	15	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	12	2.163	1.955	90,63	-	-	38.058	38.058	19	-	-	11.908.901	11.908.901	-	-	
1	Tân Hải	2.151	12	2.163	1.955	90,38	-	-	38.058	38.058	19	-	-	11.908.901	11.908.901	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	6.111	20	6.131	5.042	80,21	60.924	60.924	79.623	79.623	16	-	15.534.881	7.552.187	23.087.068	2.161.600	2.161.600	
1	Lạc Tánh	2.146	5	2.151	1.740	80,89	42.072	42.072	31.105	31.105	18	-	15.534.881	5.476.978	21.011.859	1.262.160	1.262.160	
2	La Ngâu	481	-	481	402	83,58	11.678	11.678	6.501	6.501	16	-	10.280	10.280	350.340	350.340		
3	Đức Bình	300	-	300	217	72,33	5.210	5.210	3.050	3.050	14	-	-	53.565	53.565	156.300	156.300	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT DẠY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
4	Đức Phú	123	-	123	98	79,67	1.964	1.964	1.256	1.256	13	-	20.099	20.099	392.800	392.800		
5	Mãng Tô	2.509	14	2.523	2.140	84,82	-		29.735	29.735	14	-	1.618.568	1.618.568	-	-		
6	Suối Kiết	552	1	553	445	80,47	-		7.976	7.976	18	-	372.697	372.697	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	175	5.458	2.713	63,23	66.658	66.658	47.574	47.574	18	-	12.061.814	16.984.933	29.046.747	1.999.740	1.999.740	
1	Võ Xu	5.283	175	5.458	2.713	49,71	66.658	66.658	47.574	47.574	18	-	12.061.814	16.984.933	29.046.747	1.999.740	1.999.740	
IX	Huyện Phú Quý	3.408	-	3.408	1.773	35,91	43.625	43.625	25.652	25.652	14	-	-	1.749.548	1.749.548	8.725.000	8.725.000	
1	Ngũ Phụng	1.731	-	1.731	1.032	59,62	23.560	23.560	15.187	15.187	15	-	-	1.024.746	1.024.746	4.712.000	4.712.000	
2	Long Hải	1.677	-	1.677	741	44,19	20.065	20.065	10.465	10.465	14	-	-	724.802	724.802	4.013.000	4.013.000	
TỔNG CỘNG		86.891	490	87.373	72.023	77,49	749.956	749.956	1.293.046	1.293.046	18	-	265.574.600	230.675.792	496.250.392	55.404.900	55.404.900	

Người lập

Trần Thị Bích Vân

Phòng QL.CN

Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẤP ĐẤT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 02/2025

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẤP ĐẤT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHI THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
I	Huyện Bắc Bình	7.224	12	7.236	6.438	88,97	82.831	240.503	120.276	209.844	19	-	27.255.706	13.647.761	48.075.030	6.010.560	14.918.640	
1	Hồng Phong	598	-	598	480	80,27	12.530	26.710	12.157	21.631	25	-	573.791	1.147.582	375.900	801.300		
2	Phan Tiến	826	3	829	735	88,66	31.311	69.251	21.901	33.735	30	-	319.703	639.406	939.330	2.077.530		
3	Hồng Thái	2.043	1	2.044	1.814	88,75	-	59.025	27.359	50.527	15	-	1.218.168	2.425.889	-	1.770.750		
4	Sơn Lâm	1.038	2	1.040	913	87,79	18.251	40.202	16.176	28.361	18	-	598.688	1.256.344	547.530	1.206.060		
5	Lương Sơn	2.719	6	2.725	2.496	91,60	20.739	45.315	42.683	75.590	17	-	27.255.706	10.937.411	42.605.809	4.147.800	9.063.000	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	26.389	180	26.569	23.887	88,03	49.027	105.987	472.963	883.709	20	-	94.798.738	61.404.342	205.798.647	7.853.800	17.294.200	
1	Hàm Đức	2.853	-	2.853	2.543	89,13	12.707	27.636	54.706	103.719	22	-	2.963.510	6.373.668	2.541.400	5.527.200		
2	Hồng Liêm	2.063	9	2.072	1.876	90,54	-	-	36.398	63.831	19	-	757.476	1.525.070	-	-		
3	Hồng Sơn	2.120	10	2.130	1.885	88,50	-	-	33.320	64.077	18	-	1.047.443	2.094.886	-	-		
4	Phủ Long	3.277	-	3.277	2.843	86,76	17.653	39.860	56.491	108.156	20	-	38.853.498	21.399.194	78.076.190	3.530.600	7.972.000	
5	Hàm Phú	1.359	60	1.419	1.285	90,56	7.187	15.531	21.753	40.013	17	-	609.958	1.225.826	1.437.400	3.106.200		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	13.057	84	13.141	12.010	91,39	-	-	245.347	459.361	20	-	55.945.240	34.082.121	115.407.489	-	-	
7	Đông Giang	702	5	707	618	87,41	11.480	22.960	10.536	19.023	17	-	282.392	571.022	344.400	688.800		
8	Đông Tiến	296	-	296	257	86,82	-	-	4.611	7.761	18	-	262.248	524.496	-	-		
9	La Dạ	662	12	674	570	84,57	-	-	9.801	17.768	17	-	-	0	-	-	-	
III	TP. Phan Thiết	7.914	47	7.961	6.786	82,28	91.272	196.668	170.389	310.182	25	-	67.372.756	49.148.384	149.386.091	14.562.000	30.490.200	
1	Mũi Né	2.628	19	2.647	2.338	88,33	18.251	41.368	61.253	109.003	26	-	49.949.325	19.133.966	75.010.932	3.650.200	8.273.600	
2	Thiện Nghiệp	1.490	13	1.503	1.182	78,64	21.720	52.020	32.706	58.068	28	-	6.102.670	8.785.606	21.304.916	651.600	1.560.600	
3	Tiến Lợi	3.189	14	3.203	2.857	89,20	31.253	65.851	64.913	121.019	23	-	18.374.351	37.054.643	6.250.600	13.170.200		
4	Long Sơn - Suối Nước	607	1	608	409	67,27	20.048	37.429	11.517	22.092	28	-	11.320.761	2.854.461	16.015.600	4.009.600	7.485.800	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	15.634	160	15.794	14.100	87,27	59.348	284.892	326.019	595.886	23	-	53.551.804	44.583.995	133.706.843	2.203.060	9.449.630	
1	Hàm Mỹ	2.561	15	2.576	2.342	90,92	10.729	26.641	49.630	91.042	21	-	-	6.332.450	12.670.658	321.870	799.230	
2	Hàm Kiệt	2.887	11	2.898	2.606	89,92	46.133	98.821	56.368	104.915	22	-	-	3.057.612	6.157.069	1.383.990	2.964.630	
3	Thanh Cản	1.064	20	1.084	965	89,02	-	-	19.208	37.082	20	-	-	660.446	1.779.979	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	7.082	111	7.193	6.304	87,64	-	-	163.464	292.774	26	-	53.551.804	33.832.486	111.697.135	-	-	
5	Ba Bàu	788	1	789	745	94,42	-	113.335	16.353	30.185	22	-	-	552.086	1.104.172	-	3.400.050	
6	Mương Mán	1.044	1	1.045	950	90,91	-	40.784	18.109	34.576		-	-	0	-	-	1.223.520	
7	Mỹ Thạnh	208	1	209	188	89,95	2.486	5.311	2.887	5.312	15	-	-	148.915	297.830	497.200	1.062.200	
V	Huyện Hàm Tân	12.777	71	12.840	11.237	83,87	15.945	49.122	243.630	435.795	22	-	46.892.845	22.099.089	84.375.088	478.350	1.473.660	
1	Sông Phan	505	2	507	449	88,56	-	12.714	9.831	17.819	22	-	-	346.180	689.318	-	381.420	
2	Tân Hà	1.137	15	1.152	1.017	88,28	-	-	18.110	33.155	18	-	-	447.477	894.954	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	3.286	26	3.307	2.928	88,54	15.945	36.408	65.762	115.295	22	-	16.859.800	8.656.758	30.327.655	478.350	1.092.240	
4	Sơn Mỹ	1.107	-	1.107	839	75,79	-	-	17.581	30.767	21	-	-	1.261.229	2.522.458	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.746	8	2.754	2.440	88,60	-	-	57.927	101.406	24	-	-	1.187.100	2.382.972	-	-	
6	Tân Nghĩa	2.762	18	2.777	2.457	88,48	-	-	55.007	102.255	22	-	30.033.045	10.200.345	47.557.731	-	-	
7	Tân Xuân	1.234	2	1.236	1.107	89,56	-	-	19.412	35.098	18	-	-	-	0	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	2.151	14	2.165	1.967	90,63	-	-	46.128	84.186	23	-	-	11.754.273	23.663.174	-	-	
1	Tân Hải	2.151	14	2.165	1.967	90,85	-	-	46.128	84.186	23	-	-	11.754.273	23.663.174	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tân Lăng	6.111	56	6.167	5.288	80,21	53.250	114.174	99.477	179.100	19	-	19.362.813	7.505.819	30.592.887	1.906.730	4.068.330	
1	Lạc Tân	2.146	16	2.162	1.783	82,47	36.534	78.606	37.519	68.624	21	-	19.362.813	5.363.258	26.375.117	1.096.020	2.358.180	
2	La Ngầu	481	-	481	426	88,57	9.913	21.591	8.264	14.765	19	-	-	97.731	108.011	297.390	647.730	
3	Đức Bình	300	-	300	240	80,00	4.984	10.194	4.256	7.306	18	-	-	53.565	107.130	149.520	305.820	

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hệ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hệ/tháng)	PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (đồng/năm)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)			NỢP THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2024	LẬP DẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hệ)	TỶ LỆ (%)	KHAI THÁC		GHỊ THU				TRONG THÁNG	TRUY THU THEO KẾT LUẬN 6429	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM								
4	Đức Phú	123	1	124	101	81,45	1.819	3.783	1.519	2.775	15	-	-	20.099	363.800	756.600		
5	Mãng Tổ	2.509	36	2.545	2.271	89,23	-	-	38.362	68.097	17	-	1.618.568	3.237.136	-	-		
6	Suối Kiết	552	3	555	467	84,14	-	-	9.557	17.533	20	-	372.697	745.394	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	5.283	226	5.509	3.081	63,23	62.026	128.684	59.061	106.635	19	-	14.987.725	16.948.546	45.995.293	1.860.780	3.860.520	
1	Võ Xu	5.283	226	5.509	3.081	55,93	62.026	128.684	59.061	106.635	19	-	14.987.725	16.948.546	45.995.293	1.860.780	3.860.520	
IX	Huyện Phú Quý	3.408	2	3.410	1.909	35,91	39.448	83.073	31.620	57.272	17	-	-	1.631.275	3.380.823	7.889.600	16.614.600	
1	Ngũ Phụng	1.731	2	1.733	1.106	63,82	21.280	44.840	18.459	33.646	17	-	942.949	1.967.695	4.256.000	8.968.000		
2	Long Hải	1.677	-	1.677	803	47,88	18.168	38.233	13.161	23.626	16	-	688.326	1.413.128	3.633.600	7.646.600		
	TỔNG CỘNG	86.891	768	87.651	74.693	77,49	453.147	1.203.103	1.569.563	2.862.609	21	-	324.222.387	228.723.484	724.973.876	42.764.880	98.169.780	

Người lập

Trần Thị Bích Vân

Phòng QL CN

Trần Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

Lương Đăng Khánh